TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2013

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 466 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 4 năm 2013 từ trang 04 đến trang 33. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 được kiểm toán để phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ của Tổng Công ty.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 4 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1675/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**21.300.090.519.185**	**17.861.022.728.612**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**14.534.334.442.406**	**11.398.498.254.164**
1. Tiền	111		1.689.334.442.406	2.083.498.254.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.845.000.000.000	9.315.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.001.258.683.841**	**4.892.756.437.586**
1. Phải thu khách hàng	131		5.343.686.000.471	4.366.563.929.487
2. Trả trước cho người bán	132		421.587.645.200	122.758.441.353
3. Các khoản phải thu khác	135	5	280.677.288.342	448.126.316.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(44.692.250.172)	(44.692.250.172)
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**409.442.955.176**	**1.133.483.040.185**
1. Hàng tồn kho	141		479.899.568.560	1.203.939.653.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.456.613.384)	(70.456.613.384)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**355.054.437.762**	**436.284.996.677**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.244.729.406	58.968.080.979
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.877.674.960	158.096.610.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	15.228.034.346	5.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	198.703.999.050	219.215.305.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**20.725.059.490.527**	**21.376.525.084.182**
I. Tài sản cố định	**220**		**16.408.517.728.257**	**16.721.429.014.131**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.832.805.124.510	13.488.459.117.951
- Nguyên giá	*222*		*26.178.342.149.455*	*26.171.978.529.133*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.345.537.024.945)*	*(12.683.519.411.182)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	253.501.436.204	253.423.709.812
- Nguyên giá	*228*		*271.571.606.333*	*269.394.606.333*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(18.070.170.129)*	*(15.970.896.521)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.322.211.167.543	2.979.546.186.368
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.241.808.332.850**	**3.370.146.001.365**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	2.619.305.717.585	2.619.305.717.585
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	48.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	702.600.283.780	702.600.283.780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(128.337.668.515)	-
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.074.733.429.420**	**1.284.950.068.686**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.074.730.429.420	1.284.947.068.686
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**42.025.150.009.712**	**39.237.547.812.794**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**11.015.760.424.340**	**12.364.909.960.444**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.011.490.983.368**	**5.835.576.642.068**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.822.327.041.976	1.778.478.639.037
2. Phải trả người bán	312		1.404.260.291.063	1.650.212.097.966
3. Người mua trả tiền trước	313		2.015.921.781	1.495.014.261
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.134.510.008.089	645.746.399.381
5. Phải trả người lao động	315		105.522.962.275	125.327.462.656
6. Chi phí phải trả	316	19	1.084.544.582.903	1.123.578.530.306
7. Phải trả nội bộ	317	20	51.779.487.390	45.631.637.351
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	380.276.148.279	416.845.664.415
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.254.539.612	48.261.196.695
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.004.269.440.972**	**6.529.333.318.376**
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	22	44.264.383.269	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.470.229.670	4.470.229.670
3. Vay và nợ dài hạn	334	23	4.410.826.859.351	4.741.363.538.699
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		544.707.968.682	592.524.164.385
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	1.146.711.002.353
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**		**31.009.389.585.372**	**26.872.637.852.350**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**31.008.124.715.813**	**26.871.073.807.496**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.286.577.475.528	1.286.577.475.528
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.417.475.409.061	1.417.475.409.061
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.657.747.553	128.657.747.553
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.225.414.083.671	5.088.363.175.354
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.264.869.559**	**1.564.044.854**
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.264.869.559	1.564.044.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**42.025.150.009.712**	**39.237.547.812.794**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/3/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
USD	[illegible]	4.147.551,00
EUR	28,81	28,81

Đặng Thị Hồng Yến	Mai Hữu Ngạn	Đỗ Khang Ninh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**14.143.981.478.910**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	10.608.268.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**25**	**14.133.373.210.811**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	9.740.392.463.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**4.392.980.747.316**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	246.145.351.160
7. Chi phí tài chính	22	28	206.041.173.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*46.495.561.924*
8. Chi phí bán hàng	24		102.237.519.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		322.092.301.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**4.008.755.103.873**
11. Thu nhập khác	31		1.151.494.057.002
12. Chi phí khác	32		30.945.809.247
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**29**	**1.120.548.247.755**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.129.303.351.628**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	971.895.187.030
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**4.157.408.164.598**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**2.192**

Đặng Thị Hồng Yến	**Mai Hữu Ngạn**	**Đỗ Khang Ninh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.129.303.351.628**
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	02	664.116.887.371
Các khoản dự phòng	03	128.337.668.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	24.741.931.416
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(242.116.494.149)
Chi phí lãi vay	06	46.495.561.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**5.750.878.906.705**
Biến động các khoản phải thu	09	(1.107.993.584.274)
Biến động hàng tồn kho	10	724.040.085.009
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.380.105.734.543)
Biến động chi phí trả trước và tài sản khác	12	291.447.198.181
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.070.545.647)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(523.045.000.781)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(39.034.975.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***3.699.116.348.897***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(487.425.501.587)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237.267.668.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(250.157.832.721)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	313.200.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(626.606.820.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(313.406.820.607)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.135.551.695.569**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**11.398.498.254.164**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	284.492.673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**14.534.334.442.406**

Đặng Thị Hồng Yến	**Mai Hữu Ngạn**	**Đỗ Khang Ninh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 là 1.087 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.098).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 được lập và kiểm toán cho mục đích quản trị nội bộ của Tổng Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 1.146.711.002.353 đồng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 29.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	1.646.652.489	1.648.038.737
Tiền gửi ngân hàng	1.687.687.789.917	2.081.850.215.427
Các khoản tương đương tiền (i)	12.845.000.000.000	9.315.000.000.000
	14.534.334.442.406	**11.398.498.254.164**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	46.492.832.037	148.896.597.399
Tiền đặt cọc mua nhà tại Công ty Địa ốc Phú Long	141.277.667.337	215.139.399.300
Phải thu PVC Cà Mau liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	13.690.246.576	841.421.293
Các khoản phải thu khác	29.216.542.392	33.248.898.926
	280.677.288.342	**448.126.316.918**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.148.869.611	-
Nguyên liệu, vật liệu	358.405.826.198	370.203.024.076
Công cụ, dụng cụ	3.521.681.449	4.075.184.028
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.176.172.404	3.086.892.804
Thành phẩm	63.944.205.335	154.752.384.022
Hàng hóa	39.702.813.563	671.822.168.639
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**479.899.568.560**	**1.203.939.653.569**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(70.456.613.384)	(70.456.613.384)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**409.442.955.176**	**1.133.483.040.185**

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	14.383.567.266	-
Thuế xuất nhập khẩu	837.442.448	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.024.632	-
Thuế khác	5.000.000	5.000.000
	15.228.034.346	**5.000.000**

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	4.717.301.298	1.708.651.853
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	193.986.697.752	217.506.653.822
	198.703.999.050	**219.215.305.675**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**1.938.056.365.490**	**387.683.381.110**	**121.145.168.734**	**126.242.528.834**	**23.598.851.084.965**	**26.171.978.529.133**
Mua trong kỳ	5.114.884.723	112.968.182	-	1.925.627.269	58.629.091	7.212.109.265
Giảm khác	(848.488.943)	-	-	-	-	(848.488.943)
Tại ngày 31/3/2013	**1.942.322.761.270**	**387.796.349.292**	**121.145.168.734**	**128.168.156.103**	**23.598.909.714.056**	**26.178.342.149.455**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**817.624.116.483**	**240.664.069.951**	**68.362.353.157**	**77.791.267.314**	**11.479.077.604.277**	**12.683.519.411.182**
Khấu hao trong kỳ	49.158.293.095	9.986.657.457	3.604.228.222	4.891.404.953	594.377.030.036	662.017.613.763
Tại ngày 31/3/2013	**866.782.409.578**	**250.650.727.408**	**71.966.581.379**	**82.682.672.267**	**12.073.454.634.313**	**13.345.537.024.945**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/3/2013	**1.075.540.351.692**	**137.145.621.884**	**49.178.587.355**	**45.485.483.836**	**11.525.455.079.743**	**12.832.805.124.510**
Tại ngày 31/12/2012	**1.120.432.249.007**	**147.019.311.159**	**52.782.815.577**	**48.451.261.520**	**12.119.773.480.688**	**13.488.459.117.951**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 74.418.630.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 72.458.855.194 đồng).

Các công trình khí tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 được trình bày trong nhóm "Tài sản cố định khác" bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 5.550.544.476.967 đồng được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	**242.267.008.000**	**27.127.598.333**	**269.394.606.333**
Tăng trong kỳ	-	2.177.000.000	2.177.000.000
Tại ngày 31/3/2013	**242.267.008.000**	**29.304.598.333**	**271.571.606.333**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	**1.663.726.200**	**14.307.170.321**	**15.970.896.521**
Khấu hao trong kỳ	92.685.039	2.006.588.569	2.099.273.608
Tại ngày 31/3/2013	**1.756.411.239**	**16.313.758.890**	**18.070.170.129**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/3/2013	**240.510.596.761**	**12.990.839.443**	**253.501.436.204**
Tại ngày 31/12/2012	**240.603.281.800**	**12.820.428.012**	**253.423.709.812**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	300.824.186.271	183.440.931.235
Kho chứa LPG lạnh	1.941.403.191.772	1.853.555.696.608
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	75.608.380.828	73.445.529.518
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	328.956.165.616	307.710.556.124
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131.849.342.644	131.848.342.644
Kho chứa LNG Thị Vải (1MTPA)	80.863.661.234	69.941.941.558
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	54.867.179.704	52.658.320.301
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh Thị Vải và Kho LNG	216.848.276.464	181.933.290.591
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mỏ Rồng giai đoạn 1	119.612.742.547	56.675.744.156
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	18.328.681.959	18.328.681.959
Khác	6.610.563.226	3.568.356.396
	3.322.211.167.543	**2.979.546.186.368**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/3/2013 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	778.958.445.000
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	70,87%	70,87%	Sản xuất vỏ bình khí	50.699.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp khí	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	184.839.835.833
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	Hà Nội	60,00%	60,00%	Hoạt động thể thao và văn hóa	6.173.987.852
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	94,00%	94,00%	Sản xuất ống thép	1.253.808.700.000
					2.619.305.717.585

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư vào các công ty con và nhận thấy chỉ có sự suy giảm về giá trị đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, theo đó Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty này với số tiền là 128.337.668.515 đồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000	48.240.000.000
	48.240.000.000	**48.240.000.000**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí

14. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên giá tài sản cố định	718.541.747.813	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	33.446.098.816	28.497.981.337
Giá trị còn lại của tài sản cố định	685.095.648.997	690.043.766.476

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Doanh thu	29.151.181.471
Chi phí của hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.703.630.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.111.887.710
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.335.663.130
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:	
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	*8.634.964.191*
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	*2.467.132.626*
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	*1.233.566.313*

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	356.600.283.780	356.600.283.780
Ủy thác quản lý vốn dài hạn	346.000.000.000	346.000.000.000
	702.600.283.780	**702.600.283.780**

(i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm giá trị khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Tổng Công ty dự kiến nắm giữ dài hạn nên không thực hiện đánh giá mức tổn thất có thể xảy ra để trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	1.023.651.967.512	1.251.130.182.514
Chi phí trả trước dài hạn khác	51.078.461.908	33.816.886.172
	1.074.730.429.420	**1.284.947.068.686**

(i) Lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 là 227.478.215.002 đồng.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	1.822.327.041.976	1.778.478.639.037
	1.822.327.041.976	**1.778.478.639.037**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	126.816.954.953	108.495.305.310
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.956.071.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.766.314.013	522.916.127.764
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.654.977.377	3.302.217.226
Thuế thu nhập cá nhân	1.869.571.539	7.652.843.591
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	456.707.368	423.834.245
Các phải nộp Nhà nước khác (i)	30.945.482.839	-
	1.134.510.008.089	**645.746.399.381**

(i) Các khoản phải nộp Nhà nước khác là phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng trong kỳ.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/3/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	108.495.305.310	417.140.448.741	413.202.366.364	112.433.387.687
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	57.764.650.558	57.764.650.558	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.302.217.226	10.608.268.099	11.255.507.948	2.654.977.377
Thuế nhập khẩu	2.956.071.245	23.600.168.572	27.393.682.265	(837.442.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	522.916.127.764	971.895.187.030	523.045.000.781	971.766.314.013
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.695.136	1.695.136	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.652.843.591	16.501.326.699	22.286.623.383	1.867.546.907
Thuế môn bài	-	17.500.000	17.500.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	418.834.245	8.251.722.859	8.218.849.736	451.707.368
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	30.945.482.839	-	30.945.482.839
Cộng	**645.741.399.381**	**1.536.726.450.533**	**1.063.185.876.171**	**1.119.281.973.743**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.000.000			15.228.034.346
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	645.746.399.381			1.134.510.008.089

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	44.879.589.514	43.081.839.539
Trích trước chi phí vận hành Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	2.748.368.138	-
Chi phí lãi vay	63.806.308.418	34.381.292.141
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	133.226.944.600	152.064.265.134
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	832.003.971.383	880.608.028.017
Các khoản khác	7.879.400.850	13.443.105.475
	1.084.544.582.903	**1.123.578.530.306**

(i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm 2013. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51.779.487.390	45.631.637.351
	51.779.487.390	**45.631.637.351**

Theo hợp đồng đã ký kết giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty, Tổng Công ty phải nộp cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phí quản lý hàng năm theo mức từ 0,05 % đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả tiền nhận vốn góp (i)	232.314.963.400	232.314.963.400
Bảo lãnh dự thầu	105.159.339.517	105.159.339.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.801.845.362	79.371.361.498
	380.276.148.279	**416.845.664.415**

(i) Khoản phải trả thể hiện phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như đã đề cập tại Thuyết minh số 14.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	44.264.383.269	44.264.383.269
	44.264.383.269	**44.264.383.269**

(i) Phải trả dài hạn nội bộ phản ánh khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi Mồi.

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	**6.233.153.901.327**	**6.519.842.177.736**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.961.376.481.765	3.116.976.481.765
Ngân hàng Standard Chartered	1.854.906.667.068	1.845.596.667.069
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	434.009.736.668	443.912.295.925
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	227.686.798.275	321.075.336.904
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	298.918.210.308	297.417.903.804
Ngân hàng Calyon Việt Nam	95.090.908.977	94.613.636.251
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	178.813.976.000	218.813.976.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	182.351.122.266	181.435.880.018
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	**1.822.327.041.976**	**1.778.478.639.037**
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	**4.410.826.859.351**	**4.741.363.538.699**

Các khoản vay của Tổng Công ty được giải ngân bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay bằng USD	5.168.148.162.683	5.389.936.439.092
Vay bằng VND	1.065.005.738.644	1.129.905.738.644
	6.233.153.901.327	**6.519.842.177.736**

Các khoản vay của Tổng Công ty được đảm bảo bằng các hình thức sau:

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Tín chấp	5.839.144.782.042	6.127.810.637.681
Bảo lãnh của bên thứ 3	394.009.119.285	392.031.540.055
	6.233.153.901.327	**6.519.842.177.736**

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong kỳ là từ 11,4% đến 17,4%/năm đối với đồng Việt Nam, từ 1,5% đến 4,5%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay theo lãi suất cố định	732.927.946.976	526.797.231.538
Vay theo lãi suất thả nổi	5.500.225.954.351	5.993.044.946.198
	6.233.153.901.327	**6.519.842.177.736**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	1.822.327.041.976	1.778.478.639.037
Trong năm thứ hai	1.568.797.225.295	1.668.088.828.994
Từ ba năm đến năm thứ năm	1.946.906.835.808	1.978.571.440.164
Sau năm năm	895.122.798.248	1.094.703.269.541
	6.233.153.901.327	**6.519.842.177.736**
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.822.327.041.976	1.778.478.639.037
Số phải trả sau 12 tháng	**4.410.826.859.351**	**4.741.363.538.699**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	18.950.000.000.000	10.281.997.027	214.429.579.255	428.859.158.509	214.429.579.255	3.323.658.478.447	23.141.658.792.493
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.901.574.081.550	9.901.574.081.550
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.072.147.896.273	988.616.250.552	-	(2.060.764.146.825)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(67.126.229.367)	(67.126.229.367)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.064.000.000.000)	(6.064.000.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	(15.411.576.032)	(15.411.576.032)
Chênh lệch tỷ giá	-	(10.281.997.027)	-	-	-	-	(10.281.997.027)
Giảm khác	-	-	-	-	(85.771.831.702)	70.432.567.581	(15.339.264.121)
Số dư tại ngày 01/01/2013	**18.950.000.000.000**	**-**	**1.286.577.475.528**	**1.417.475.409.061**	**128.657.747.553**	**5.088.363.175.354**	**26.871.073.807.496**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.157.408.164.598	4.157.408.164.598
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	(16.656.557.342)	(16.656.557.342)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh (i)	-	-	-	-	-	(3.700.698.939)	(3.700.698.939)
Số dư tại ngày 31/3/2013	**18.950.000.000.000**	**-**	**1.286.577.475.528**	**1.417.475.409.061**	**128.657.747.553**	**9.225.414.083.671**	**31.008.124.715.813**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower.

(ii) Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận Quý I năm 2013. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt trong kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013 bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng (Cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/3/2013 (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	**100**	**18.950.000.000.000**

Cổ phiếu:

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	**31/3/2013**	**31/12/2012**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.895.000.000*	*1.895.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.895.000.000*	*1.895.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**14.143.981.478.910**
Doanh thu bán khí khô	8.054.261.919.879
Doanh thu bán LPG	5.182.089.009.379
Doanh thu vận chuyển khí	716.777.508.404
Doanh thu bán condensate	116.690.949.096
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	29.151.181.471
Doanh thu khác	45.010.910.681
Các khoản giảm trừ doanh thu	**10.608.268.099**
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	10.608.268.099
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**14.133.373.210.811**

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Tiếp theo)

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 2 và tháng 3 năm 2013 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 với số tiền ước tính lần lượt là 4.123 tỷ đồng và 3.195 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí trong tháng 11 và tháng 12 năm 2012 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.380 tỷ đồng và 3.376 tỷ đồng).

Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình thương thảo hợp đồng cung cấp dịch vụ vận chuyển khí cho Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau theo ủy quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu dịch vụ vận chuyển khí nêu trên đã thực hiện cho giai đoạn từ tháng 01 năm 2013 đến tháng 3 năm 2013 vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo giá tạm tính với số tiền là 379.778.002.576 đồng.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Giá vốn bán khí khô	5.036.749.116.623
Giá vốn bán LPG	4.292.272.594.454
Giá vốn vận chuyển khí	322.778.203.122
Giá vốn bán condensate	50.355.122.094
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	11.742.401.146
Giá vốn khác	26.495.026.056
	9.740.392.463.495

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.116.494.149
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.415.915.107
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.612.941.904
	246.145.351.160

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Chi phí lãi vay	46.495.561.924
Trích lập dự phòng đầu tư	128.337.668.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.843.191.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.354.873.320
Chi phí tài chính khác	9.878.013
	206.041.173.330

Tổng chi phí lãi tiền vay đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 là khoảng 20,5 tỷ đồng.

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Thu nhập khác	**1.151.494.057.002**
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	1.146.711.002.353
Thu nhập khác	4.783.054.649
Chi phí khác	**30.945.809.247**
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	30.945.482.839
Chi phí khác	326.408
	1.120.548.247.755

(i) Tổng Công ty hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	**5.129.303.351.628**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.225.638.061)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	350.000.000
Thu nhập chịu thuế	**5.126.427.713.567**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**971.895.187.030**

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ngoài ra, Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí Sư Tử Đen/Sư Tử Vàng - Rạng Đông theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 491210000102 ngày 08 tháng 5 năm 2008. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.157.408.164.598
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	3.700.698.939
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.153.707.465.659**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.192**

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.318.200.846.779
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	4.083.537.739.936
Chi phí nhân công	72.668.318.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.116.887.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.114.173.492
Chi phí khác	492.884.675.136
	6.836.522.641.418

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Kho chứa LPG lạnh	645.435.432.133	733.282.927.297
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	944.910.779.572	955.832.499.248
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	610.271.034.069	612.479.893.472
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	1.045.144.243.325	1.108.081.241.716
	3.245.761.489.099	**3.409.676.561.733**

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 4 tỷ m^3/năm	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m^3/năm	Đến hết Giai Đoạn Bình Ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô PM3 CAA	Lượng khí cố định là 1,3 tỷ m^3/năm; từ năm hợp đồng thứ 9 (từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012) là 1,664 tỷ m^3/năm; từ năm hợp đồng thứ 10 trở đi (từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013) là 1,819 tỷ m^3/năm)	Hết hạn năm 2018
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 46 Cái Nước	Lượng khí cố định hàng năm là 0,206 tỷ m^3/năm	Hết hạn năm 2015

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m^3	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m^3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m^3	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m^3	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m^3	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Bán khí cho Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu là 0,35 tỷ m^3	Trong năm 2013

Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cung cấp khí cho các nhà máy điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ nguồn bể khí Nam Côn Sơn. Việc cung cấp khí được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Hợp đồng cung cấp khí giữa các bên có xác định định mức bao tiêu khí hàng năm, nhưng chưa có quy định về đơn giá áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu (nếu có) này. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu bán khí đối với lượng khí giao vượt trên định mức bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 theo đơn giá tạm tính.

Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình thương thảo để thống nhất đơn giá bán khí áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu quy định trong hợp đồng mua bán khí nêu trên. Số chênh lệch doanh thu (nếu có) khi áp dụng đơn giá bán khí mới sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của các kỳ tiếp theo ngay khi thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.534.334.442.406	11.398.498.254.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.579.671.038.641	4.769.997.996.233
Đầu tư dài hạn	702.600.283.780	702.600.283.780
Tổng cộng	**20.816.605.764.827**	**16.871.096.534.177**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.233.153.901.327	6.519.842.177.736
Phải trả người bán và phải trả khác	1.885.193.562.660	2.155.404.494.629
Chi phí phải trả	1.084.544.582.903	1.123.578.530.306
Tổng cộng	**9.202.892.046.890**	**9.798.825.202.671**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Tổng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013		
VND	+200	(22.993.989.795)
VND	-200	22.993.989.795
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(119.860.898.924)
VND	-200	119.860.898.924

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/3/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.534.334.442.406	-	-	14.534.334.442.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.579.671.038.641	-	-	5.579.671.038.641
Đầu tư dài hạn	-	702.600.283.780	-	702.600.283.780
Tổng cộng	**20.114.005.481.047**	**702.600.283.780**	**-**	**20.816.605.764.827**
31/3/2013				
Các khoản vay	1.822.327.041.976	3.515.704.061.103	895.122.798.248	6.233.153.901.327
Phải trả người bán và phải trả khác	1.836.458.949.721	48.734.612.939	-	1.885.193.562.660
Chi phí phải trả	1.084.544.582.903	-	-	1.084.544.582.903
Tổng cộng	**4.743.330.574.600**	**3.564.438.674.042**	**895.122.798.248**	**9.202.892.046.890**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**15.370.674.906.447**	**(2.861.838.390.262)**	**(895.122.798.248)**	**11.613.713.717.937**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.398.498.254.164	-	-	11.398.498.254.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.769.997.996.233	-	-	4.769.997.996.233
Đầu tư dài hạn	-	702.600.283.780	-	702.600.283.780
Tổng cộng	**16.168.496.250.397**	**702.600.283.780**	**-**	**16.871.096.534.177**
31/12/2012				
Các khoản vay	1.778.478.639.037	3.646.660.269.158	1.094.703.269.541	6.519.842.177.736
Phải trả người bán và phải trả khác	2.106.669.881.690	48.734.612.939	-	2.155.404.494.629
Chi phí phải trả	1.123.578.530.306	-	-	1.123.578.530.306
Tổng cộng	**5.008.727.051.033**	**3.695.394.882.097**	**1.094.703.269.541**	**9.798.825.202.671**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**11.159.769.199.364**	**(2.992.794.598.317)**	**(1.094.703.269.541)**	**7.072.271.331.506**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013 VND
Bán hàng	
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	603.010.190.287
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	125.424.741.884
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	718.724.361.877
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	129.086.858.489
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.804.527.809.287
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	336.337.718.357
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	173.715.418.793
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.283.372.393.184
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	159.973.170.566
Mua hàng	
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	2.189.609.657.592
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	411.687.160.257
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.394.078.337.318
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	108.474.359.311
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	101.366.403.201
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**5.232.152.500**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	346.000.000.000	346.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.208.506.850.200	778.684.404.634
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí	169.613.116.889	335.694.672.382
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	273.690.870.267	260.212.373.027
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	67.413.632.864	71.223.955.506
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16.122.901.738	13.317.238.622
Công ty Cổ phần Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	1.137.490.330.410	993.342.467.724
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	205.235.940.671	221.864.256.458
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	137.182.084.001	124.111.939.384
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	112.632.657.363	125.596.638.738
Các khoản trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	26.041.951.049	31.021.824.003
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	215.607.959.216	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	23.844.549.524	26.815.243.404
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC CM)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.131.365.191	96.027.385.811
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	1.934.461.892	41.621.760.075
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	9.139.454.867	37.454.278.612
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	196.974.261.827	270.156.034.500
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	409.367.851.369

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.003.971.383	880.608.028.017
Các khoản phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	96.043.870.659	89.896.020.620
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	168.735.455.397	153.334.600.000
Các khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	227.686.798.275	321.075.336.902

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013 được lập và kiểm toán cho mục đích quản trị nội bộ. Do vậy, Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Đặng Thị Hồng Yến	**Mai Hữu Ngạn**	**Đỗ Khang Ninh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 4 năm 2013